

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1.2025	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	860.836.623.927	831.625.331.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	41.858.720.837	39.923.026.642
1. Tiền	111	30.858.720.837	5.923.026.642
2. Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	362.889.261.368	323.331.711.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	298.021.106.107	294.178.973.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	55.777.776.737	26.056.029.675
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.221.430.893	3.227.759.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(131.052.369)	(131.052.369)
IV. Hàng tồn kho	140	446.269.690.370	457.806.030.430
1. Hàng tồn kho	141	446.269.690.370	458.576.003.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	(769.972.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.818.951.352	5.564.563.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.372.072.838	4.283.103.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.444.436.981	1.279.022.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.441.533	2.437.467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	443.169.522.790	450.804.079.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.556.558.172	3.576.969.012
1. Phải thu dài hạn khác	216	3.556.558.172	3.576.969.012
II. Tài sản cố định	220	364.182.267.078	372.804.359.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	349.120.422.268	358.103.670.008
- Nguyên giá	222	678.795.601.474	670.397.525.616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(329.675.179.206)	(312.293.855.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15.061.844.810	14.700.689.210
- Nguyên giá	228	22.291.634.763	21.759.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.229.789.953)	(7.059.245.553)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.805.571.821	17.120.938.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.805.571.821	17.120.938.691
VI. Tài sản dài hạn khác	260	57.625.125.719	57.301.812.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	57.625.125.719	57.301.812.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.304.006.146.717	1.282.429.411.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	MẪU SỐ B 01a-DN	
		31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	283.021.647.420	307.884.788.110
I. Nợ ngắn hạn	310	251.965.886.819	276.833.027.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	85.960.349.260	79.521.046.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31.357.452.155	32.612.600.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.375.266.159	17.702.181.709
4. Phải trả người lao động	314	34.643.138.660	65.684.780.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	754.761.500	1.013.834.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.038.253.772	11.717.491.887
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50.067.605.051	41.694.687.517
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.769.060.262	26.886.404.262
II. Nợ dài hạn	330	31.055.760.601	31.051.760.601
1. Phải trả dài hạn khác	337	135.500.000	131.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	30.450.000.000	30.450.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	470.260.601	470.260.601
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.020.984.499.297	974.544.623.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.020.984.499.297	974.544.623.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	162.290.420.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	162.290.420.000	162.290.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	754.898.424.890	708.458.548.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	695.682.820.724	471.226.389.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	59.215.604.166	237.232.159.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.304.006.146.717	1.282.429.411.367

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 02a- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	330.228.572.562	284.468.270.950	330.228.572.562	284.468.270.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	710.708.872	476.309.233	710.708.872	476.309.233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	329.517.863.690	283.991.961.717	329.517.863.690	283.991.961.717
4. Giá vốn hàng bán	11	158.458.475.799	124.806.142.666	158.458.475.799	124.806.142.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	171.059.387.891	159.185.819.051	171.059.387.891	159.185.819.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	343.191.523	682.390.062	343.191.523	682.390.062
7. Chi phí tài chính	22	1.151.397.705	2.007.026.826	1.151.397.705	2.007.026.826
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.051.878.390	1.527.268.316	1.051.878.390	1.527.268.316
8. Chi phí bán hàng	25	91.496.044.469	84.170.697.574	91.496.044.469	84.170.697.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.086.484.814	9.436.108.760	8.086.484.814	9.436.108.760
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (25+26)}	30	70.668.652.426	64.254.375.953	70.668.652.426	64.254.375.953
11. Thu nhập khác	31	198.910.604	5.776.902	198.910.604	5.776.902
12. Chi phí khác	32	3.847.063.672	484.353.450	3.847.063.672	484.353.450
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	(3.648.153.068)	(478.576.548)	(3.648.153.068)	(478.576.548)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	67.020.499.358	63.775.799.405	67.020.499.358	63.775.799.405
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.804.895.192	5.437.086.082	7.804.895.192	5.437.086.082
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	59.215.604.166	58.338.713.323	59.215.604.166	58.338.713.323

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND
MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	338.109.424.114	267.955.416.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(185.783.007.843)	(161.418.205.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(95.895.813.468)	(89.487.769.138)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.105.105.172)	(1.527.268.316)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(27.991.903.866)	(3.561.300.307)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.390.214.625	22.459.809.990
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.530.098.273)	(42.494.615.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.193.710.117	(8.073.932.125)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(8.929.775.858)	(18.604.017.010)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272.323.497	356.990.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.657.452.361)	(28.247.026.929)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	27.138.286.939	41.200.657.018
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.738.850.500)	(29.744.433.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.399.436.439	11.456.223.594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.935.694.195	(24.864.735.460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.923.026.642	79.832.556.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	41.858.720.837	54.967.821.247

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 162.290.420.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ hai trăm chín mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội -
Chi nhánh Hà Nội

Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh
Xuân, TP Hà Nội

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội -
Chi nhánh Đà Nẵng

Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh,
Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội -
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú,
TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược
phẩm CPC1 Hà Nội

Số 78/4/24 Phan Đình Phùng, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú,
TP Hồ Chí Minh

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa

MB2125 Lô N27+N28 đường Lê Hiến Tông, phường Đông Vệ,
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng

Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường Vĩnh Niệm, quận
Lê Chân, thành phố Hải Phòng

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An

Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ
VI.Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa

Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị
Mỹ Gia), xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ

Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số
11B, Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng,
TP Cần Thơ

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk

Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma
Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần
Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội

Tầng 1,2,3 tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam
hồ Linh Đàm, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chính sách ưu đãi thuế

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCHN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	2.829.691.176	895.537.197
Tiền gửi ngân hàng	28.029.029.661	5.027.489.445
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	41.858.720.837	39.923.026.642

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000,0	5.000.000.000

Tại ngày 31/03/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1- CN Quảng Ninh
 Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 Công ty TNHH Dược phẩm VNP
 Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh

Phải thu các khách hàng khác

Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát
 Bệnh viện Thanh Nhân
 Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh
 Khách hàng khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	13.487.413.339	9.954.555.937
	27.930.000	13.965.000
	12.560.121	-
	6.922.456.039	7.016.907.337
	6.524.467.179	2.923.683.600
	284.533.692.768	284.224.418.051
	20.720.793.061	24.848.092.599
	1.676.220.000	1.089.960.000
	2.198.547.639	3.885.418.637
	259.938.132.068	254.400.946.815
	298.021.106.107	294.178.973.988

b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng

Bên liên quan

Bên không liên quan

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Hoàng Sơn
 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bảo Minh
 Công Ty Cổ Phần Dp Euphar
 Sanophar
 Khách hàng khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	-	-
	31.357.452.155	32.612.600.526
	114.916.050	738.000.000
	-	251.370.000
	69.999.825	588.000.000
	462.682.500	2.384.146.730
	30.709.853.780	28.651.083.796
	31.357.452.155	32.612.600.526

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác

Tạm ứng
 Kí cược, kí quỹ
 Phải thu tiền hàng uỷ thác
 Ứng trước tiền hàng uỷ thác
 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	5.057.297.559	2.233.936.114
	701.976.159	684.566.797
	32.704.663	1.526.600
	-	283.889.063
	3.429.452.512	23.841.397
	9.221.430.893	3.227.759.971

Phải thu dài hạn khác

Phải thu bên liên quan

Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng

Phải thu tổ chức, cá nhân khác

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	400.000.000	400.000.000
	400.000.000	400.000.000
	3.156.558.172	3.176.969.012
	3.156.558.172	3.176.969.012
	3.556.558.172	3.576.969.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	374.920.920	-	13.037.207.591	
Nguyên liệu, vật liệu	132.827.533.364	-	137.708.935.583	(171.425.088)
Công cụ, dụng cụ	182.854.075	-	127.690.574	-
Chi phí SXKD dở dang	7.399.450.789	-	10.331.775.450	-
Hàng hóa, thành phẩm	305.484.931.222	-	297.370.393.984	(598.547.664)
	446.269.690.370	-	458.576.003.182	(769.972.752)

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	1.872.114.000	2.553.964.000
Xây dựng cơ bản	11.457.963.803	11.071.944.358
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.475.494.018	3.495.030.333
Cộng	17.805.571.821	17.120.938.691

C.P. 10/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
NGUYÊN GIÁ	142.217.699.785	471.765.169.358	30.546.288.758,0	921.124.091	24.947.243.624	670.397.525.616	
	-	6.926.745.536	745.815.482		49.850.000	7.722.411.018	
	675.664.840					675.664.840	
Số dư tại ngày 01/01/2025	142.893.364.625	478.691.914.894	31.292.104.240	921.124.091	24.997.093.624	678.795.601.474	
Mua trong kỳ							
Đầu tư XD CB hoàn thành							
Số dư tại ngày 31/03/2025							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	31.595.517.573	246.898.242.760	18.671.225.980	374.320.637	14.754.548.658	312.293.855.608	
	1.511.295.573	13.923.982.263	1.024.092.050	75.606.732	846.346.980	17.381.323.598	
	33.106.813.146	260.822.225.023	19.695.318.030	449.927.369	15.600.895.638	329.675.179.206	
Số dư tại ngày 31/03/2025							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	110.622.182.212	224.866.926.598	11.875.062.778	546.803.454	10.192.694.966	358.103.670.008	
	109.786.551.479	217.869.689.871	11.596.786.210	471.196.722	9.396.197.986	349.120.422.268	
Tại ngày 01/01/2025							
Tại ngày 31/03/2025							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	20.260.434.763	1.499.500.000	-	21.759.934.763
Tăng trong năm	-	-	531.700.000	531.700.000
Số dư tại ngày 31/03/2025	20.260.434.763	1.499.500.000	531.700.000	22.291.634.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.850.375.179	1.208.870.374	-	7.059.245.553
Khấu hao trong kỳ	112.578.591	31.666.668	26.299.141	170.544.400
Số dư tại ngày 31/03/2025	5.962.953.770	1.240.537.042	26.299.141	7.229.789.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	14.410.059.584	290.629.626	-	14.700.689.210
Tại ngày 31/03/2025	14.297.480.993	258.962.958	505.400.859	15.061.844.810

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.243.988.376	1.279.731.556
Chi phí thuê văn phòng	1.005.211.805	2.072.400.000
Chi phí bảo hiểm	128.363.997	116.912.006
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	994.508.660	814.059.888
Cộng	3.372.072.838	4.283.103.450
Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung	11.481.157.134	11.577.908.458
Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng	13.660.616.293	13.778.380.228
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.988.066.543	20.413.558.074
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	9.644.220.520	9.486.939.560
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.851.065.229	2.045.026.540
Cộng	57.625.125.719	57.301.812.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	17.648.145.174	508.240.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)- Chi nhánh Sở giao dịch I	508.240.000	508.240.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	17.139.905.174	8.304.141.275
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND (ngoại tệ)</i>	22.644.459.877	19.882.306.242
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	22.644.459.877	19.882.306.242
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	9.775.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	4.125.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	5.650.000.000	7.500.000.000
Cộng	50.067.605.051	41.694.687.517
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	2.750.000.000	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	27.700.000.000	27.700.000.000
Cộng	30.450.000.000	30.450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP

	31/03/2025	01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn	7.003.530.258	960.941.016
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	6.941.030.258	960.941.016
Công ty cổ phần Upharma	62.500.000	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	78.956.819.002	78.560.105.459
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	3.780.244.430	363.261.366
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	2.415.481.594	2.636.801.834
Nhà cung cấp khác	72.761.092.978	75.560.042.259
Cộng	85.960.349.260	79.521.046.475
b. Trả trước cho người bán	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	12.823.546.752	5.203.970.160
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Dịch Vụ Thương Mại Huy Anh	2.439.220.923	1.748.281.844
Nhà cung cấp khác	40.515.009.062	19.103.777.671
Cộng	55.777.776.737	26.056.029.675

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	2.776.867.276	2.437.467	787.585.833	2.437.467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.066	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.804.895.193	-	15.448.435.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.793.503.690	-	1.466.160.374	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	14.375.266.159	2.441.533	17.702.181.709	2.437.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	754.761.500	1.013.834.994
Chi phí thuế TNCN	753.061.500	946.371.244
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.700.000	67.463.750
Cộng	754.761.500	1.013.834.994

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	818.892.041	2.132.020.086
Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác	-	6.151.817.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.219.361.731	3.433.654.255
Cộng	8.038.253.772	11.717.491.887

	31/03/2025	01/01/2025
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		
Nhận ký cược, ký quỹ	135.500.000	131.500.000
Cộng	135.500.000	131.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	16.229.042
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	330.110.464.612	284.443.231.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.107.950	25.039.875
Cộng	330.228.572.562	284.468.270.950

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Hàng bán trả lại	260.619.649	474.118.846
Giảm giá hàng bán, chiết khấu	450.089.223	2.190.387
Cộng	710.708.872	476.309.233

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	158.458.475.799	124.806.142.666
Cộng	158.458.475.799	124.806.142.666

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.323.497	337.399.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.868.026	344.990.093
Cộng	343.191.523	682.390.062

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí lãi vay	1.051.878.390	1.527.268.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.519.315	479.758.510
Cộng	1.151.397.705	2.007.026.826

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập khác	198.910.604	5.776.902
Cộng	198.910.604	5.776.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí khấu hao không được trừ	33.852.030	33.852.030
Chi phí khác	3.813.211.642	450.501.420
Cộng	3.847.063.672	484.353.450

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí cho nhân viên	57.188.438.266	52.534.068.831
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.628.483.078	1.164.995.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.239.846.040	1.055.278.884
Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa	2.024.641.066	2.764.027.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.056.756.289	23.655.521.606
Các chi phí khác	8.357.879.730	2.996.805.239
Cộng	91.496.044.469	84.170.697.574

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí cho nhân viên	3.109.680.954	2.568.009.758
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.684.049	1.343.446.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.274.274	649.344.177
Thuế, phí và lệ phí	475.676.667	141.707.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.282.809	3.901.563.573
Chi phí khác	1.016.886.061	832.036.811
Cộng	8.086.484.814	9.436.108.760

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng